

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 8 (THƯỢNG)

Việc giải thích thông suốt về tên gọi chính là nói về chữ “kinh”. Chữ kinh này nếu gọi đủ theo âm của tiếng Hồ thì nên nói “Tát-đạt-ma, Phân-đà-lợi, Tu-đa-la”. Tát-đạt-ma Trung hoa phiên dịch là “diệu pháp”, Phân-đà-lợi là “liên hoa” giống như trên đã nói. Riêng Tu-đa-la thì có nhiều cách phiên âm: Hoặc gọi là Tu-đơn-lan, hoặc gọi là Tu-đổ-lộ, chẳng qua là tiếng địa phương bất đồng (Sở, Hạ). Ở phương này (Trung Hoa) cũng có nhiều sự phiên dịch không giống nhau: Hoặc nói không có phiên dịch, hoặc nói có phiên dịch. Giải thích về điều này bao hàm có năm cách: 1. Nêu ra không có phiên dịch; 2. Nêu ra có phiên dịch; 3. Nêu ra sự dung hòa giữa có và không; 4. Qua pháp mà nói rõ kinh; 5. Căn cứ vào sự quán tâm mà nêu ra kinh.

1. Nói không có phiên dịch tức là ngôn ngữ của phương kia đa phần bao hàm ngữ đơn giản, thô thiển của phương này, không thể đem đơn giản phiên dịch thành ngữ phức tạp, nên lưu lại âm gốc. Mà nói là Kinh, ngài khai Thiện nói chẳng phải là chính phiên dịch, chỉ dùng từ này để thay thế từ kia mà thôi! Theo ngôn từ của phương này thì lời nói của bậc Thánh gọi là Kinh còn lời nói của bậc Hiền gọi là Sử. Nhưng theo ngôn từ của phương kia thì lời nói của bậc Thánh gọi là Kinh còn lời nói của Bồ-tát được gọi là Luận. Do không thể phiên dịch thích nghi nên phải dùng từ này thay thế từ gốc mà gọi là Kinh. Tuy không thể phiên dịch nhưng bao hàm năm nghĩa: 1. Pháp bản cũng gọi là “xuất sanh”; 2. Vi phát cũng gọi là hiển thị. 3. Đồng tuyền; 4. Thằng mặc; 5. Kết man. Nay chỉ đưa ra năm nghĩa mà không thể phiên dịch. Tùy nhiên ở trong một nghĩa mà tạo ra ba nghĩa, tức trở thành mười lăm nghĩa. Pháp bản có ba nghĩa: 1. Giáo bản; 2. Hành bản; 3. Nghĩa bản. Nay sẽ tuần tự giải thích rộng:

Nói Pháp bản nghĩa là căn bản của pháp, tất cả đều không thể nói nhưng vì bốn Tất-đàn, nhân duyên mà có ngôn thuyết. thế giới Tất-đàn tức là nói đến Giáo bản, Vị nhân và Đối trị Tất-đàn tức là Hành bản. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn tức là Nghĩa bản.

Nói Giáo bản, là dựa vào lời Phật dạy một khi nói ra làm căn bản lưu xuất ra vô lượng ngôn giáo, hoặc chung, hoặc riêng, phù hợp đương thời, mang đến khắp muôn loài nghe tức liền đắc đạo. Kinh nói “mỗi mỗi Tu-đa-la lại có vô lượng Tu-đa-la làm quyến thuộc”. Hoặc như người đời sau không hiểu thì Bồ-tát lấy lời Phật dạy làm căn bản, mới tạo ra thông luận và biệt luận hay thông kinh và biệt kinh khiến ý Phật không bị ngưng trệ để người tu tập tìm hiểu được đạo. Chính vì các Luận đều lấy lời Phật làm căn bản, cho nên các ngoại đạo tuy có các học thuyết nhưng không hợp với Tu-đa-la mà chỉ có hý luận không có căn bản nên không thể đắc đạo.

Nói Kinh là Hành bản tức chỉ rõ cho con người biết pháp không có tranh luận, dẫn dắt khai thông sự bế tắc mở ra con mắt sáng suốt, và cứu chữa bệnh tình của con người. Nếu người theo như giáo mà tu hành thì khởi lên các hạnh chung hoặc riêng biệt, từ đây đi đến kia nhập vào ao mát mẻ rồi chứng đạt địa Cam Lộ với pháp bảo chơn thực của Niết-bàn. Vì chúng sanh nhập vào Niết-bàn qua nhiều cửa cho nên biết kinh là Hành bản.

Nói Kinh là Nghĩa bản tức tìm một câu thuyên giải đối với một nghĩa, tìm vô lượng câu thuyên giải ở vô lượng nghĩa, hoặc tìm một câu thuyên giải ở vô lượng nghĩa hay tìm vô lượng câu thuyên giải ở một nghĩa, hoặc chung, hoặc riêng suy tìm nghĩa đã thuyên giải cho nên Kinh là căn bản của nghĩa tức Nghĩa bản. Nếu gom ba loại này làm pháp môn thì Giáo bản là văn tuệ, Hành bản là tư tuệ, và Nghĩa bản là tu tuệ. Nhận thức được nghĩa căn bản của pháp còn có nhiều thứ bao hàm như thế cho nên không thể phiên dịch ra. Hoặc nói “xuất sanh” thì theo ý như trên đã giải thích có thể biết được.

Nói Vi phát là như Phật dùng bốn loại Tất-đàn để nói với ngôn từ khéo léo tốt đẹp thứ tự để giải thích rõ lượng số: Ban đầu, ở giữa và sau cùng đều đầy đủ pháp thiện viên mãn, như nước ở trong biển cả dần dần chuyển thành sâu. Nếu người nghe pháp thì ban đầu nghe thế giới Tất-đàn rồi thứ tự lãnh thọ, phân biệt pháp tướng từ nhỏ nhiệm mà có hiểu biết phát sanh và dần dần tăng trưởng sáng suốt rồi thông đạt. Lại nữa, do hay đọc tụng các luận khác mà rộng biết ý của bậc trí nên đã văn biết rộng cho đến thành Phật. Theo đây tức ước định ở Giáo bản mà

luận về nghĩa Vi phát: Ban đầu nghe là Vị nhưn Tất đàn. Đối trị Tất đàn tức có thể khởi tu hành. Ban đầu thực hiện hạnh nhỏ của trời, người, kể đến thực hành giới, định, tuệ mà nhập vào hạnh vô lậu, kiến đạo, tu đạo và chứng quả “Vô học”. Từ tiểu thừa nhập vào đại thừa và rốt cùng đạt đến quả Diệu Giác. Đây là căn cứ vào Hành bản mà luận về nghĩa Vi phát. Ban đầu nghe Đệ nhất nghĩa Tất đàn rồi lần lượt tăng trưởng rộng nhập vào văn tuệ, tư tuệ, Noãn, Đảnh, Thế Đệ nhất. Kế đến nhập vào phạm vi Kiến đế mà đạt được Đệ nhất nghĩa chơn rồi nhập vào Tu đạo cho đến quả vị “Vô học”. Lại từ tiểu thừa nhập vào đại thừa mà thấy tương tự chơn trung đạo tức khởi đầu từ nhỏ nhiệm nhất và sau cùng thành tựu ban hàm hết thấy.

Nếu gom ba sự phát khởi này làm pháp môn thì nương vào tiểu thừa tức ba loại giải thoát phát khởi, nương vào Sơ trụ của đại thừa tức giáo phát khởi là Bát-nhã, hành phát khởi tức Như lai tạng, lý phát khởi tức Thật tướng. Do sự vi diệu phát khởi vốn đã bao hàm nhiều lãnh vực cho nên không thể phiên dịch.

Nói Đồng tuyên tức là lấy ví dụ như suối tuôn trào ra mà đặt tên. Phật dùng bốn Tất đàn để thuyết pháp nên văn nghĩa vô tận, dòng pháp chảy mãi không dứt. Nếu nghe nói một câu về thế giới Tất đàn thì hiểu được vô lượng câu trải qua một tháng, bốn tháng cho đến một năm. Như gió ở trong hư không tự tại không có chướng ngại. Nói cho người mới phát tâm được hiểu như suối tuôn trào ra huống hồ “tâm sau”, huống hồ Như Lai. Cũng như suối trên núi đá chảy mãi thấm nhuần lợi ích biển khắp. Nếu nghe nói Vị nhân, Đối trị Tất đàn thì khởi lên thực hành vô lượng hạnh sa Phật pháp, đủ các loại pháp môn, thực hành một là thực hành vô lượng để đi vào cảnh giới Thiện, bước lên Bát chánh đạo. Nếu nghe nói Đệ nhất nghĩa Tất đàn thì lý như hư không, pháp hư không không thể nào suy lường so sánh, khắp tất cả mọi nơi, đó gọi là Nghĩa đồng tuyên. Gom ba nghĩa này làm pháp môn thì Giáo tuyên (dòng suối Giáo) tức là Pháp vô ngại biện tài. Hành tuyên (thực hành như suối) tức là Từ vô ngại biện tài. Nghĩa tuyên tức là Nghĩa vô ngại biện tài, còn Nhạo thuyết vô ngại biện tài thì thông suốt cả ba. Đồng tuyên vốn đã bao hàm nhiều nghĩa, nên không thể phiên dịch vậy. Nói Thăng mặc (mực thước) tức là Phật dùng bốn Tất đàn để thuyết pháp. Nếu ban đầu nghe về “Thế giới Tất đàn” mà cắt bỏ ngay tà giáo ái kiến, không bị gió tà làm điên đảo mê hoặc thì được đi vào con đường chơn chánh tức gọi là “Giáo mực thước”. Nếu nghe Vị nhưn và Đối trị Tất đàn mà xa lìa phi đạo và đi vào con đường thuộc phẩm đạo chơn chánh tốt đẹp thì

gọi là “Hành mực thước”. Nếu nghe Đệ nhất nghĩa Tất đàn mà cắt đứt ái kiến về sanh tử để đến được bờ giác ngộ, không giữ sanh tử, cũng không trụ “vô vi” thì gọi là “Nghĩa mực thước”. Gồm ba nghĩa này làm pháp môn thì Giáo cắt đứt tà tức là chánh ngữ. Hành cắt đứt tà tức là chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định v.v... Nghĩa cắt đứt tà tức là chánh kiến, chánh tư duy v.v... Do “mực thước” vốn tự đã bao hàm nhiều thứ cho nên không thể phiên dịch.

Nói kết man (kết sâu lại) tức kết hợp giáo, hành, lý như kết thành tràng hoa khiến không có rơi rụng. Thế giới Tất đàn kết buộc ngôn giáo của Phật khiến không có rời rạc. Vị nhơn và Đối trị Tất đàn kết buộc các hành khiến không bị rơi rụng thiếu sót, Đệ nhất nghĩa Tất đàn kết buộc nghĩa lý khiến không có rời rạc. Gồm ba nghĩa này làm pháp môn tức kết buộc Giáo thành miệng nói không lầm lỗi. Kết buộc Hành tức là thân hành không sai, kết buộc nghĩa tức là ý không mất, cũng chính ba loại cộng trí tuệ, hành cũng là ba loại Đà-la-ni: giáo không rời mất là Văn-trì-đà-la-ni, hành không rời mất tức Hành Đà La ni, nghĩa không lạc mất tức Tổng trì-đà-la-ni. Nếu lấy nghĩa “trang nghiêm thân” để giải thích thì ước định ở giáo gọi là trí tuệ trang nghiêm, ước định ở hành gọi là phước đức trang nghiêm, ước định ở nghĩa gọi là sự vốn có trang nghiêm. Vốn có trang nghiêm chính là Pháp thân được định tuệ trang nghiêm. Tất cả chúng sanh đều có Pháp thân và thể của Pháp thân khiến cho Trời, Rồng, A-Tu-la hốt hoảng cảm thấy hèn kém. Nếu người tu học Pháp thân với định, tuệ trang nghiêm thì tất cả chúng sanh thấy đều kính lễ. Xưa nói “kinh bao hàm năm nghĩa”. Nay kinh bao hàm mười lăm nghĩa há lại có thể dùng đơn âm của chữ hán mà phiên dịch tiếng Hồ!

Lại giải thích tên gọi bao hàm các nghĩa như sau đây...: Huấn là giáo huấn thường hằng. Nay giải thích huấn ấy tức trời, ma, ngoại đạo không thể cải đổi phá hoại cho nên gọi là giáo thường hằng. Do chơn chánh không có lẫn tạp, không thể vượt qua cho nên gọi là hành thường hằng. Do trạm nhiên, không động và quyết không có hướng đi khác cho nên gọi là lý thường hằng. Lại nữa, giáo huấn pháp thì pháp đáng làm qui tắc, hành đáng làm qui tắc, lý đáng làm qui tắc. Nay chỉ giải thích huấn thì đã bao hàm có sáu nghĩa hướng gì tiếng Hồ mang âm kép mà đem âm đơn để phiên dịch!

2. Nói có phiên dịch cũng bao hàm năm nghĩa: 1. Phiên dịch là kinh, nguyên do kinh làm nghĩa tức do tâm và khẩu của Thánh nhơn mà có. Nay cũng tùy thuận giải thích đều đó: Nguyên do của giáo, nguyên

do của hành, nguyên do của lý. Tất cả Tu-đa-la, tất cả thông luận và biệt luận, tất cả sớ, ký v.v... đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh Nhơn nên gọi là nguyên do của giáo. Tất cả khế lý hành, tất cả tương tự, hành tất cả tín hành và pháp hành đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh Nhơn cho nên dùng hành làm nguyên do. Tất cả nghĩa của thế gian, tất cả nghĩa của xuất thế gian, tất cả nghĩa phương tiện, tất cả nghĩa cứu cánh đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh Nhơn cho nên dùng nghĩa làm nguyên do. Như vậy, nguyên do của giáo làm thế giới Tất đàn, nguyên do của hành làm Vị Nhơn và Đối trị Tất đàn, nguyên do của nghĩa làm Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Lại nói kinh là nghĩa “vĩ” (đường ngang). Như “kinh, lụa ở đời” nhờ vào sợi tơ ngang mà dệt thành long phụng hay văn chương. Cũng vậy, Phật dùng thế giới Tất đàn để nói kinh (đường dọc thẳng) và các Bồ-tát dùng thế giới (đường ngang) để dệt thành. Đường dọc và ngang kết hợp cho nên văn chương của Hiền, Thánh thành tựu. Lại ước định ở hành mà luận về “kinh vĩ” thì tuệ hành là kinh, hạnh hành là vĩ. Do kinh và vĩ hội hợp cho nên văn chương của Bát-chánh-đạo thành tựu. Lại ước định vào lý để luận về “kinh vĩ” thì thuyên giải Chơn đế làm kinh và thuyên giải Tục đế làm vĩ. Do kinh và vĩ kết hợp cho nên văn chương của hai đế thành tựu.

2. Phiên dịch là “khế” tức khế duyên, khế sự và khế nghĩa (chữ khế có nghĩa là phù hợp). Thế giới Tất đàn gọi là khế duyên. Nếu tùy nghi nói pháp hợp với nghiệp thiện sanh khởi và tùy pháp đối trị mà nói hợp với việc phá ác thì gọi là khế sự. Nếu tùy thuận “Đệ nhất nghĩa” mà nói thì gọi là khế nghĩa.

3. Phiên dịch là Pháp bản tức căn bản của giáo, hành, lý, như trước đã giải thích v.v...

4. Phiên dịch “tuyến” (sợi chỉ) nghĩa là dùng sợi chỉ khâu lại để giữ gìn giáo, hành, lý khiến không bị rơi rụng. Nói đến nghĩa trang nghiêm thân v.v.. là như trước đã giải thích. Lại nữa “tuyến” (sợi chỉ) có thể dùng để kết nối nghĩa, kết nối giáo khiến chương cú có thứ tự nên dễ dàng kham nhận nói pháp. Như Bích chi Phật không nắm bắt mười hai bộ kinh cho nên không thể thuyết pháp. Người có “thế trí biện thông” cũng không thể nắm bắt kinh tuyến cho nên chánh ngữ không thành. Lại nữa tuyến (sợi chỉ) có thể kết nối “hành”: nếu nương vào kinh thì thực hành chơn chánh còn trái với kinh tức thực hành tà. Lại nữa, nối kết lý nếu lý không là khuôn mẫu đúng thì rơi vào sáu mươi hai thứ tà kiến, nếu lý ấn định khuôn mẫu đúng thì hội tụ về một đạo rốt ráo.

5. Phiên dịch là Thiện ngữ giáo, cũng là Thiện hành giáo, cũng

gọi là Thiện lý giáo. Nói pháp thế giới Tất đàn gọi là Thiện ngữ giáo (lời dạy bảo thiện). Pháp Vị nhơn và Đối trị Tất đàn thì gọi là Thiện hành giáo (dạy thực hành thiện). Pháp Đệ nhất nghĩa Tất đàn gọi là Thiện lý giáo (dạy Lý thiện). Trên đây chính là nói Tu-đa-la có năm cách phiên dịch.

3. Sự dung hòa có và không có phiên dịch nghĩa là: Phật pháp xưa kia mới truyền qua nước Hán và Hồ chưa có rõ ràng, người nói không có phiên dịch. Chính là nhóm học giả Hà Tây đã truyền lại. Người sau kế thừa dùng thêm nên lấy ngôn từ này để thay thế cho ngôn từ kia. Nay truyền dịch theo phương ngôn rõ ràng gần như thông suốt há có vôi vàng chấp không có sự phiên dịch! Còn vì bao hàm nhiều để hiểu thì tại sao cục bộ chỉ có năm nghĩa? Nếu có phiên dịch thì lấy nghĩa nào làm chính. Thà là đủ loại nghĩa chứ phiên dịch đâu được nhiều! Nếu phiên âm Tu-đa-la làm kinh thì Tu-đa-la có chín nghĩa tức Tu-đa-la tạng thông, biệt, v.v... Vậy sao không thấy kinh bộ trong khắp mười hai bộ kinh chánh thức và trong ba tạng có Kinh tạng? Nếu phiên dịch là Khế, Pháp bản v.v... thì cũng nên cải đổi trong mười hai bộ chính thức có “khế bộ”, Pháp bản bộ, Tuyến bộ, Thiện ngữ giáo bộ; trong ba tạng cũng nên có Tuyến tạng v.v... các chỗ kia đều không theo cách phiên dịch này tại sao lại đơn độc thông suốt “Tu-đa-la”? Thích luận nói “Gọi Bát-nhã thì tôn trọng, gọi Trí tuệ là xem nhẹ, đâu được dùng nhẹ phiên dịch nghĩa nặng (tôn trọng)?” Như vậy, tức chứng minh quan điểm của các nhà không phiên dịch âm gốc. Phàm Thật tướng chỉ tôn trọng không thể nói nhưng có thể dùng tiếng Hồ để nói thì sao lại không thể dùng tiếng Hán để phiên dịch? Nếu không thể phiên dịch thì cũng không thể nói. Đây tức chứng minh cho quan điểm có phiên dịch.

Xưa nói: “Niết-bàn bao hàm ba đức nhưng không thể dùng hai chữ Diệt-độ phiên dịch”. Lại nữa Lương Võ Đế nói “Diệt độ là pháp của tiểu thừa nên không thể dùng để phiên dịch cho đại Niết-bàn”. Điều này chưa hẳn như vậy. Kinh nói “Có Niết-bàn và có đại Niết-bàn” thì cũng nên có Diệt độ và đại Diệt độ. Lại Kinh này nói “Như Lai diệt độ há chẳng phải là đại Diệt độ!” Đã dùng tiểu diệt độ để phiên dịch tiểu Niết-bàn thì tại sao không thể dùng “đại Diệt độ” để phiên dịch cho “đại Niết-bàn”? Nếu nói “Diệt độ” thiên lệch không bao hàm đủ ba đức thì nay sẽ giải thích nó vốn đủ tất cả: Diệt tức là giải thoát; giải thoát hẳn nhiên có con người của giải thoát, chính là Pháp thân, Pháp thân không chỉ thân ngay thẳng mà có “linh trí” nhưng linh trí chính là Bát-nhã. Lại nữa, đại (lớn) tức là Pháp thân, diệt tức là giải thoát, độ

tức là Bát-nhã. Chỉ nêu ra hai chữ “diệt độ” chứa đựng ba nghĩa rõ ràng như thế, vậy tại sao nói không thể phiên dịch? Nếu chấp vào một lời nói thì tướng ấy trở nên thị phi khiến không thể thông suốt ý của Phật như trên đã nói. Nay dung hòa có và không thì nghĩa thú thoáng đạt, thông suốt. Nếu nói không phiên dịch thì tên gọi cũng bao hàm năm nghĩa và ở trong mỗi nghĩa có đủ ba nghĩa càng thấy trọn vẹn sự mỹ mãn ấy. Nếu nói có phiên dịch thì ở trong mỗi phiên dịch ấy cũng có đủ ba nghĩa chuyển biến lợi ích với ý chỉ sâu sắc. Nếu kết hợp có và không phiên dịch thì chỗ nào trái nghịch để tranh luận? Đại kinh nói “Ta rất cuộc không cùng tranh cãi với thế gian. Trí thế gian nói có, Ta cũng nói có, trí của thế gian nói không Ta cũng nói không”. Nếu như vậy thì thông suốt dung hòa ở trong hai quan điểm, không mất mà lý vẫn còn đó vậy! Lại nữa, nghĩa viên tròn là bất cứ chỗ nào cũng thông nhập vào như trên đã nói. Nếu tên gọi chánh phiên dịch thì Thế Đế không được lạm dụng lẫn lộn. Nay tạm căn cứ vào một tên gọi lấy làm chánh phiên dịch, cũng không khiến cho hai quan điểm có sự oan trái. Vì sao? Vì từ xưa đến nay việc phiên dịch từ tiếng Hồ ra tiếng Hán đều lấy đầu đề làm Kinh. Nếu cách phiên dịch khác là chính đáng thì tại sao không cải đổi tạo ra “Khế, Tuyền”? Nếu truyền dịch như thế thì chữ Kinh chính đã rõ ràng. Nếu tất cả không phiên dịch thì tại sao không nêu ra “Vi phát, Đồng tuyền v.v...”. Nay chính dùng chữ Kinh bao hàm nhiều nghĩa: ba nghĩa Pháp bản, ba Vi phát, ba Đồng tuyền, các nghĩa như Thăng mặc, Kết man v.v... cũng bao hàm “Khế, tuyền, giáo ngữ thiện”. Nghĩa huấn pháp, huấn thường v.v... thấy đều thu nhiếp trong chữ Kinh. Riêng câu khác cũng như vậy. Các giáo của tiểu thừa và đại thừa lấy Kinh làm “thông danh” chứ không dùng câu khác.

4. Trải qua vào pháp mà nói rõ Kinh: Nếu lấy chữ Kinh làm phiên dịch chánh thức thì pháp nào là Kinh? Xưa sử dụng ba loại: 1. Dùng âm thanh làm Kinh là như Phật khi còn ở đời, ngài dùng kim khẩu diễn thuyết chỉ có âm thanh biện luận rõ ràng. Nhờ vậy người nghe đạt được đạo cho nên mới dùng âm thanh làm Kinh. Đại Phẩm nói “Những gì được nghe từ chỗ thiện tri thức”. 2. Dùng sắc làm Kinh: Nếu Phật còn ở đời thì lấy âm thanh làm Kinh, nay Phật đã nhập diệt, thì dùng giấy, mực, truyền lại gìn giữ nên lấy sắc làm Kinh. Đại Phẩm nói “Những gì được nghe từ trong trong quyển kinh”; 3. Dùng pháp làm thể bên trong Kinh nghĩa là tự tư duy tâm và pháp kết hợp chứ không nương vào giáo khác, cũng chẳng phải giấy mực mà chỉ tâm liễu ngộ tức lấy pháp làm Kinh. Cho nên nói “Tu theo pháp của Ta thì sự chứng đắc phải tự biết

lấy v.v...”. Như vậy ba trần làm Kinh được thiết lập ở cõi này. Người có nhĩ thức lanh lợi thì có thể đối với thanh trần phân biệt nhận lấy sự liễu ngộ tức âm thanh làm Kinh, còn các điều khác chẳng phải là Kinh, nếu người có ý thức lanh lợi thì tự mình có thể nghiên ngẫm tâm, tư duy mà nắm lấy quyết định thì lấy pháp làm Kinh còn các điều khác chẳng phải là Kinh; nếu người có nhãn thức lanh lợi từ lượng xem nơi văn tự thuyên giải mà đạt được đạo lý tức lấy sắc làm Kinh còn các thứ khác chẳng phải là Kinh. Phương này dùng ba trần làm kinh mà thôi, ba thức còn lại thì chậm lụt. Nghĩa là mũi ngửi mùi giấy mực không hề biết gì, thân xúc chạm quyển kinh cũng không thể hiểu, lưỡi nếm văn tự đâu thể riêng biệt thị, phi! Nếu cõi nước khác thì dùng sáu trần và cũng riêng dùng một trần làm Kinh. Như Tịnh Danh nói “lấy một bữa ăn bố thí cho tất cả” như vậy đối với việc ăn bình đẳng thì đối với pháp cũng bình đẳng, đối với pháp bình đẳng thì đối với việc ăn cũng bình đẳng. Đây tức chỉ dùng thiết căn sở đối làm Kinh. Hoặc nói “có cõi nước khác dùng y trời xúc chạm vào thân liền đắc đạo” đây chỉ là dùng xúc làm Kinh. Hoặc nói “thấy ánh quang minh của Phật liền đắc đạo” tức là chỉ dụng sắc làm Kinh. Hoặc nói “quán tâm vắng lặng vô ngôn liền đắc đạo” tức là chỉ dùng ý làm Kinh. “Như cõi nước “chúng Hương” lấy hương làm Phật sự” tức là chỉ dùng hương làm Kinh. Ở phương khác sáu căn thức lanh lợi nên sáu trần đều được làm Kinh. Ở cõi này ba căn và ba thức chậm lụt với mũi không thể sánh bằng “lửa, chó, nai v.v...” thì sao đối với hương, vị, xúc v.v... có khả năng thông đạt!

Hỏi: Vì có căn lanh lợi nên đối với trần là kinh vậy người có căn tánh chậm chạp thì đó chẳng phải là Kinh?

Đáp: Sáu trần là pháp giới, thể của tự nó là Kinh chứ chẳng phải do căn tánh lanh lợi nhận lấy thì trần mới là Kinh. Vì sao? Vì như Đại Phẩm nói “tất cả pháp hương đến sắc và sự hương đến ấy không vượt qua sắc này, nó là chủ thể thuyên giải tất cả pháp Như sắc mực đen, có một vạch thì biết đó là chữ “nhất”, hai vạch ngang là chữ “nhị”, ba vạch ngang là chữ “tam”, có một vạch xuống là chữ “vương”, thêm đủ vạch bên phải là chữ “sửu”, thêm đủ vạch bên trái là chữ “điền”; trôi lên trên là chữ “do”, thông xuống dưới là chữ “giáp”. Như vậy, hồi chuyển thuyên giải không thể hết. Hoặc một chữ thuyên giải vô lượng pháp, vô lượng chữ cùng thuyên giải một pháp, vô lượng chữ thuyên giải vô lượng pháp, một chữ thuyên giải một pháp. Ở một chấm mực, nhiều chấm mực nhỏ hồi chuyển thì lượng pháp thuyên giải càng lớn, khác biệt. Ví như bên trái hồi chuyển thì nói rõ ác, bên phải hồi chuyển

thì nói rõ thiện, điểm ở trên nói rõ pháp vô lậu, điểm ở dưới nói rõ pháp hữu lậu. Việc giết hại, nuôi sống, cho đoạt lấy, chê, khen, khổ, vui đều ở tại trong mực đen này thể hiện, không có một pháp nào ngoài mực viết ấy. Nói tóm lại, mực đen thuyên giải ra vô lượng giáo, vô lượng hạnh, vô lượng lý, nó cũng là căn bản của Giáo, Hành và Lý. Mực đen ấy, ban đầu chỉ có một chấm rồi đến vô lượng chấm. Từ một chấm đến chữ, từ chữ dẫn đến câu và từ câu đưa đến kệ, từ kệ dẫn đến quyển, từ quyển dẫn đến bộ. Lại nữa, từ trong một điểm, một chữ, một câu ban đầu lập nên hạnh nhỏ nhoi sau đến phô bày hạnh lớn. Lại từ trong điểm, chữ ban đầu thấy lý cạn cợt và sau đó đạt đến lý sâu sắc. Đây gọi là ba loại giáo, hành, nghĩa của sắc mực đen từ nhỏ nhiệm phát ra (Nghĩa vi phát). Lại từ sắc đen ấy tuôn toàn ra điểm rồi đến chữ, câu, kệ không cùng tận cho đến lưu xuất ra các hành vô tận. Đây gọi là sắc mực đen có đầy đủ ba nghĩa Đồng tuyền. Lại ước định ở sắc mực đen để cắt đứt giáo, hành, nghĩa tà vạy, ước định ở sắc mực đen mà kết buộc giáo, hành, nghĩa thành liên kết (nghĩa kết man); Lại dùng sắc để trang nghiêm thân; lại nữa sắc là nguyên do tức do sắc cho nên ràng buộc có sáu đường sanh tử, nhờ sắc mà giải thoát nên có bốn loại Thánh nhơn. Lại nữa, sắc huấn thị pháp tức do pháp sắc cho nên có thể thành tựu giáo, hành, lý. Lại sắc là thường nên giáo sắc không thể phá, hành sắc không thể cải đổi, lý sắc không thể lay động. Lại sắc không thể phiên dịch vì nghĩa sắc bao hàm nhiều. Sắc có thể phiên dịch nên gọi sắc làm Kinh.

Có thấy sắc là Kinh thì khi đó biết sắc ái kiến, biết sắc là pháp nhân duyên sanh, biết sắc tức không (tức), giả (tức), tức Trung đạo, biết sắc tức là pháp giới tổng gồm các pháp. Văn tự của pháp giới thì văn tự tức là rỗng không, không có điểm chấm, không có chữ, không có câu, không có kệ cho nên câu, kệ, văn tự cuối cùng hoàn toàn không thể đạt được. Đây gọi là biết chữ chẳng phải chữ cũng lại là chữ. Sắc mực đen ấy là Kinh làm căn bản của pháp. Nếu đối với chữ “mặc” (đen) mà sanh giận tức thì đoạn trừ mạng sống của người khác. Nếu đối với chữ mà khởi luyến ái thì tạo ra nghiệp trộm cắp và dâm dật. Cho đến đối chữ khởi lên si mê thì liên sanh tà-kiến. Do vậy, biết được chữ do sắc mực đen ấy chính là căn bản để tạo ra bốn cõi. Nếu đối với chữ mà sanh khởi lòng thương và xả bỏ cho đến làm phát sanh chánh kiến thì nên biết chữ ấy là căn bản của cõi trời và người. Nếu biết chữ là quả báo vô ký thì trong đó vô ký chính là Khổ Đế, đối với quả báo sắc sinh ra nhiễm tức là Tập đế biết đó do duyên sanh nên khổ, không, vô ngã là Đạo Đế, đã biết chữ chẳng phải chữ, không sanh diên đảo chữ nên các phiền não

diệt là Diệt Đế. Nếu biết rõ chữ thể hiện Tứ đế thì có thể sanh khởi pháp Noãn, Đảnh, hoặc Hương hoặc Quả. Hoặc Thánh, Hiền giải thoát thì nên biết chữ là căn bản của Thanh văn. Nếu đối với chữ ấy mà không hiểu rõ thì gọi là vô minh, đối với chữ ấy mà khởi lên ái, luyến ái và sân nhuế thì gọi là các hành, phân biệt chữ ấy tốt xấu là thức, thức đối với chữ ấy gọi là danh sắc, chữ ấy đi vào trong mắt gọi là lục nhập, trần đối với căn gọi là xúc, lãnh nạp nhiễm trước gọi là thọ, ràng buộc không xả bỏ gọi là ái, ham muốn tìm cầu để nắm bắt gọi là thủ, “thủ” thành tựu nghiệp gọi là “hữu”, “hữu” có khả năng đưa đến quả gọi là “sanh, lão, bệnh, tử”. Do vòng lẩn quẩn khổ đau này cứ nối tiếp nhau không chấm dứt nên gọi đó là căn bản của mười hai nhân duyên. Tuy nhiên, nếu biết “chữ chẳng phải chữ” thì vô minh diệt nên không đưa đến hành, cho đến không đem lại “lão tử”. Nếu vô minh diệt thì “lão tử diệt”. Đây là nền tảng của Bích chi Phật. Nếu biết chữ tức là không, không phải diệt, chữ đã không, tánh chữ vốn không, trung đạo không không có ái khuể, cho đến không có tà chánh, chữ ấy “không thể đạt được” thì biết chữ ấy là ai? Thì sao gọi chúng sanh vọng sanh “thủ, xả” để khởi “từ bi, thế nguyện”, hành lục độ, cứu vớt chúng sanh vào cõi Như Thật, cũng không có chúng sanh được diệt độ! Nên biết chữ này là nền tảng căn bản của Bồ-tát. Nếu biết “chữ chẳng phải chữ”, chẳng phải chữ, chẳng phải chữ, không có nhị biên đảo ngược gọi là “Tịnh”. Tịnh tức không có nghiệp nên gọi là “Ngã”, ngã tức không có khổ nên gọi là “Lạc”, không có khổ tức không có sanh tử nên gọi là “Thường”. Vì sao? Vì chữ là Tục đế mà chẳng phải chữ là Chơn đế, chẳng phải chữ chẳng phải chẳng phải chữ là một Thật đế, một đế tức là ba đế, ba đế tức là một đế cho nên gọi là căn bản của cảnh. Nếu biết chữ từ giấy, bút, tâm, tay hòa hợp mà thành thì mỗi mỗi chữ suy tìm không thể đạt được một chữ, mỗi một điểm suy tìm cũng không thể được chữ. Nghĩa là không có sở (khách thể) không được tâm và tay tức không có năng (chủ thể) đã không có năng không có sở, biết năng sở là ai? Đó chính là căn bản của Nhứt thiết trí. Chữ tuy chẳng phải chữ, chẳng phải chữ mà là chữ. Do từ tâm cho nên có điểm chấm, từ điểm chấm mà có chữ, từ chữ mà có câu, từ câu mà có kệ, từ kệ mà có hàng, từ hàng mà có quyển, từ quyển mà có pho sách, từ pho sách mà có bộ, từ bộ mà có tạng, từ tạng mà có nhiều loại phân biệt. Đây gọi là căn bản của đạo chủng trí. Tuy chẳng phải chữ mà cũng chẳng phải “chẳng phải chữ” nhưng cùng song song chiếu soi “chữ, chẳng phải chữ” nên gọi đó là căn bản của “nhứt thiết chủng trí”. Trên núi Tuyết lấy tám chữ mà xả bỏ thân

luyện ái tức là căn bản của Hành. “Ta hiểu một câu cho đến nữa câu mà được thấy Phật tánh để nhập vào Đại Niết-bàn” tức là căn bản của Vị. “Ta đạt được Tam Bồ-đề đều do nghe kinh và xưng “lành thay” tức là căn bản của Thừa. Nếu quên mất, câu dừng, trở lại khiến cho thông suốt lan lợi tương ứng với Tam-muội và Đà-la-ni thì đó là căn bản của Cảm ứng. Nếu nương vào văn mà học thần thông thì đó là căn bản của Thần thông. Do nương vào chữ cho nên có được lời nói thì gọi đó là căn bản Thuyết pháp. Nếu nói chữ để dạy người khác tức là căn bản Quyển thuộc. Nếu siêng học chữ này, phước lành hiện hữu trong đó thì gọi là căn bản của Lợi ích. Nếu hiểu được chữ này tay không cần cầm quyển mà thường tụng kinh, miệng không nói ra tiếng mà đọc khắp các sách, Phật không có thuyết pháp mà thường nghe “phạm âm”, tâm không tư duy mà rộng chiếu khắp pháp giới. Nếu như đây mà học thử hỏi há không lớn lao ư?! Do đó nên biết chữ từ sắc mực thể hiện là căn bản của các pháp. Mực xanh, vàng, đỏ, trắng cũng lại như vậy. Chúng vốn “chẳng phải chữ, chẳng phải chẳng phải chữ mà cùng chiếu soi “chữ, chẳng phải chữ”, không thể nói cũng chẳng phải không thể nói, không thể thấy cũng chẳng phải không thể thấy, đâu có chỗ nào để lựa chọn, đâu có chỗ nào không có lựa chọn, đâu có gì thu nhiếp, đâu có gì không thu nhiếp, đâu có chỗ nào loại bỏ và đâu có chỗ nào không loại bỏ! Như vậy, đúng tức đều đúng, sai tức đều sai, có thể đối với sắc mực đen mà thông đạt tất cả, chẳng phải đối với tất cả, chẳng phải thông đạt tất cả là thông đạt tất cả, chẳng phải phi (sai) chẳng phải thị (đúng) là tất cả pháp tà và tất cả pháp chánh. Nếu đối với sắc mực đen (chữ) không thể hiểu như thế, thì không biết chữ cùng với không phải chữ. Sắc mực xanh, vàng đỏ trắng có đối cũng đều không thể biết. Nếu đối với sắc mực đen mà thông đạt thì biết màu sắc khác cũng như vậy. Đây tức là ý của kinh Pháp Hoa: Lấy sắc làm kinh vậy.

Thanh trần cũng như vậy: Hoặc một âm thanh nêu rõ một pháp v.v... Nếu người có nhĩ căn lan lợi thì hiểu được âm thanh do ái kiến nhân duyên, âm thanh tức không, tức Giả tức Trung đạo, biết được môi, lưỡi, răng, hàm đều không thể được, âm thanh tức chẳng phải âm thanh, chẳng phải âm thanh cũng là âm thanh, chẳng phải âm thanh, chẳng phải phi âm thanh thì âm thanh là căn bản của giáo, hành, nghĩa và nhiều loại nghĩa v.v... như trên đã nói. Đây tức là thông đạt âm thanh làm kinh và hương, vị, xúc v.v... cũng lại như thế. Văn kinh nói “tất cả thế gian đối trị nghiệp sanh sản đều cùng với Thật tướng không có trái nghịch nhau” tức là ý này. Ngoại nhập đều là kinh biến khắp pháp giới

thì nội nhập cũng như vậy và nội, ngoại nhập cũng như thế. Kinh nói “giải thoát chẳng phải nội quán cũng không lìa nội quán v.v...”. Đây tức là ở trong một trần mà đạt được tất cả trần, không thấy một trần mà thấy tất cả trần, thông đạt một trần là thông đạt tất cả trần, ở trong một thức mà phân biệt tất cả thức. Tuy nhiên, thông đạt một thức là thông đạt tất cả thức vốn tự tại, vô ngại, bình đẳng, đại trí tuệ. Sao gọi là kinh và sao gọi là chẳng phải kinh? Nếu muốn phân tích nhỏ ra thì ở trong một trần, thức theo thông lệ có thể hiểu. Có phiên dịch và không có phiên dịch đều dùng ba nghĩa để tạo nên kinh, về sau dùng ba quán kết hợp thành kinh v.v...

Trải qua các giáo để phân biệt kinh nghĩa là: Nếu nói văn tự của Lý tuyệt diệu thì văn tự là thế tục, dựa vào văn tự để nói rõ lý thì lý ấy có thể là kinh, văn tự chẳng phải là kinh. Sáu trần v.v... đều là kinh thuyết giải, nhưng chẳng phải là chánh kinh. Đây chính là kinh ở trong Tam tạng. Nếu không lìa văn tự mà nói nghĩa giải thoát, tánh của văn tự thoát ly mà chính là giải thoát, sáu trần tức là Thật tướng, không hai, không có riêng biệt. Như trên đã nói tức là kinh ở trong Viên giáo. Nếu gánh vác ba phương tiện mà nói như trên thì đó là kinh trong thời Phương Đẳng. Nếu gánh vác hai phương tiện như thuyết này thì đó là kinh trong thời Bát-nhã. Nếu gánh vác một phương tiện mà tạo ra thuyết này thì đó là kinh trong thời Hoa Nghiêm.

5. Nêu ra “quán tâm” làm kinh là như trên đã phân thành bốn loại: 1. Loại không phiên dịch nghĩa là quán tâm bao hàm các tâm số thiện, ác, v.v... Nên biết tâm này là tóm lược của các pháp thì sao có thể phán quyết nhất định? Nếu ác là tâm thì tâm không bao hàm thiện và các tâm sở khác. Nếu thiện là tâm thì tâm không bao hàm ác và các tâm sở, không biết lấy gì để gọi tâm? Vì dùng tóm lược thay thế cho tổng quát cho nên biết tâm tóm lược có thể bao hàm vạn pháp hướng hồ là không bao hàm năm nghĩa ư?! Hoa Nghiêm nói “trong một vi trần có ba ngàn đại thiên thế giới quyển kinh” tức là ý ấy. Tâm là căn bản của pháp như Thích Luận nói “tất cả pháp trong thế gian đều từ tâm tạo ra. Nếu không có tâm thì không có tư duy hiểu biết, không có tư duy hiểu biết thì không có ngôn ngữ. Do vậy, tâm tức là nguồn gốc của ngôn ngữ. Tâm là căn bản của hành tức như Đại tập nói “tâm hành hạnh lớn, hạnh biến khắp. Tâm là Tư tâm sở và Tư tâm sở thuộc hành ấm”. Các hành do Tư tâm sở mà được thiết lập cho nên tâm là căn bản của hành. Tâm là căn bản của lý, nghĩa là nếu không có tâm thì lý choai chứa đựng? Vì ban đầu tâm nghiêng ngả lý, lờ mờ sắp hiểu, dần dần

nhập vào tướng tự liền chứng chơn thật. Do đó, tâm là căn bản của lý. Tâm bao hàm nghĩa “Vi phát” nghĩa là trong sát na ban đầu, tâm vi tế xuất hiện, kể đến tâm hoặc còn hoặc mất và dần dần tăng trưởng rồi sau cùng quyết định hòa theo tâm phát ra miệng nói. Đó là sự “vi phát” của ngôn ngữ. Tâm ban đầu tập thực hành vẫn còn yếu ớt, kể đến tướng tự như cây nhỏ đứng vững và về sau lại thành tựu hạnh lớn tức là sự “vi phát” của hành. Ban đầu quán tâm không hiểu được lý của tâm, lại từ tu phảng phất cho đến tướng tự chơn thật tức là sự “vi phát” của lý. Tâm bao hàm nghĩa Đông tuyên nghĩa là: Tâm vốn đầy đủ các pháp nhưng vì chướng ngại nên không lưu thông. Ví như lấy đất đá lấp dòng suối, nếu bỏ đi sự bế tắc thì nước lại trào ra. Nếu không quán tâm thì tâm trở nên tối tăm không sáng suốt, lời nói không thể mạnh miệng. Nếu quán tâm được sáng suốt, thấu đáo thì lời nói, biện minh không có giới hạn, tuôn chảy trào ra khó dứt. Há chẳng phải nghĩa Đông tuyên của ngôn ngữ! Nếu không quán tâm hành thì có gián đoạn, vì quán tâm cho nên niệm-niệm nối tiếp nhau, lật lại sáu Tệ thành sáu Độ, sáu độ nhiếp tất cả hành tức là nghĩa Đông tuyên của hành. Nếu quán tâm như cuộc bèn đào đất, gặp phải đá cứng rồi cát, đến đất mặn thì nước lý trong vắt tự nhiên cuộn cuộn chảy ra không dứt tức là Nghĩa Đông tuyên. Tâm bao hàm nghĩa Kết man nghĩa là: Quán niệm không sai lầm mà đạt được một Văn trì Đà-la-ni” xuyên suốt vẫn không mất, Quán tâm đạt được “định cộng lực” xuyên suốt hành không mất, Quán tâm mà đạt được “đạo cộng lực” khiến xuyên suốt nghĩa không mất. Lại nữa, quán tâm mà đạt được định, tuệ trang nghiêm khiến hiển bày Pháp thân, điều này đều có thể hiểu. Lại nữa, tâm là nghĩa Thành mặc tức nếu quán tâm đạt được “chánh ngữ” thì xa lìa các thuyết là điên đảo, quán tâm chơn chánh tức loại bỏ tà hạnh, tâm không chấp trước Kiến giải tức nhập vào chánh lý. Sự hành như dây còn lý hành như mực đánh vào cây ái Kiến mà trở thành pháp khí hay (chánh). Đây là lấy tâm làm kinh bao hàm nhiều nghĩa như tóm lược nói có mười lăm nghĩa v.v...

2. Loại có phiên dịch. Nói quán nghĩa là: Tâm chính là nguyên do, nên ba nghĩa đều từ tâm mà hiện có. Ba nghĩa ấy chính là tất cả ngôn ngữ đều xuất phát từ tâm giác quán, tất cả các hành đều xuất phát từ tâm tư duy, tất cả nghĩa lý đều xuất phát từ tuệ tâm. Kinh nói “sự giải thoát của chư Phật phải ở trong tâm hành của chúng sanh”. Như vậy, tâm là “kinh, vĩ” tức dùng “giác” làm kinh, dùng quán làm vĩ để dệt thành ngôn ngữ. Lại nữa, dùng tâm tuệ hành làm kinh còn tâm hành hạnh làm vĩ để kết thành các hạnh, tâm “đọc” duyên lý làm kinh, tâm

“ngang” duyên lý làm vĩ để kết thành nghĩa lý v.v... Lại quán cảnh làm kinh, quán trí làm vĩ và quán sát sự hồi chuyển để kết thành tất cả văn chương. Lại nữa, tâm tức nghĩa Khế. Quán tuệ Khế hợp với cảnh là Khế duyên, Khế hợp với tâm ưa muốn là khế giáo, Khế hợp tiện nghi đối trị; tâm Khế hành Khế hợp với Đệ nhất nghĩa, tâm hợp với lý thì tâm tức là căn bản của pháp. Tâm là nghĩa Tuyến (sợi chỉ) như trước nói v.v... Tâm là “Thiện ngữ giáo” nghĩa là pháp và ngôn ngữ đều thông suốt thiện ác nên nay dùng pháp thiện và ngôn ngữ thiện để quyết định tâm. Tâm và quán cũng thông suốt thiện, ác nên nay dùng tâm thiện và quán thiện để quyết định tâm. Đây tức là Thiện ngữ giáo, Thiện hành, Thiện lý. Tâm đầy đủ ba nghĩa: Tâm đáng làm phép tắc tức nếu không có Quán chiếu thì không có qui tắc. Nhờ vào chánh quán tâm vương mà tâm vương trở nên chơn chánh và tâm sở cũng chơn chánh, hành, lý cũng như vậy. Tâm vương khế hợp với lý, tâm sở cũng khế hợp với lý cho nên đáng làm phép tắc. Tâm thường hằng tức là tâm tánh thường hằng định tĩnh giống như hư không không ai có thể phá hoại. Lại nữa, giác ác không thể hủy hoại giác thiện, tà hạnh không liên can đến chánh hạnh, tà lý không hoại chánh lý cho nên tâm được gọi là thường hằng. Như vậy, tùy thuận vào các sự buông bỏ, mỗi một sự hướng đến tâm làm quán khiến tuệ quán càng thành tựu ở sự mà không có trái nghịch, như lửa có ích cho củi sự lý không mất. Đây chính là “văn tự, không có văn tự không xả bỏ văn tự mà riêng biệt hành quán”.

3. Loại dung hòa có và không để nói rõ quán có thể hiểu v.v...

4. Loại trải qua pháp làm quán: Nếu tiểu thừa thì nói rõ trong thiện không có ác trong ác không có thiện, sự, lý cũng như vậy. Đây là tâm ác chẳng phải kinh tức không có nghĩa bao hàm nhiều thứ, như “con đường hẹp nhỏ không thể tiếp nhận hai người cùng đi. Nếu người đại thừa quán tâm thì quán “ác tâm chẳng phải ác tâm, cũng tức ác tâm mà thiện, cũng tức chẳng phải ác tâm và chẳng phải thiện tâm, quán thiện tâm chẳng phải thiện tâm cũng tức thiện mà ác, cũng chẳng phải thiện cũng chẳng phải ác; quán một tâm tức có đủ ba tâm. Dùng ba tâm này trải qua tất cả tâm, tất cả pháp thì có tâm nào, pháp nào mà không là một và ba! Tất cả pháp đều hướng về tâm này và tất cả tâm đều hướng về pháp này. Như đây, quán tâm thì làm căn bản của tất cả ngôn ngữ, hành và lý, năm nghĩa có phiên dịch và năm nghĩa không phiên dịch mỗi mỗi đều nương vào tâm mà giải thích chứ không có ngưng trệ, biến khắp tất cả tâm không gì không là kinh này. Đại ý có thể hiểu rõ, không cần phải ghi chép dài dòng.

Hiển bày thể: Trước giải thích tên gọi tổng quát nói lên văn nghĩa rất rộng nhiều. Nay chỉ nhấn mạnh ở lý quan trọng chính thức hiển bày thể của kinh, nói thẳng rõ ở Chơn tánh. Chơn tánh chẳng phải không có hai nguyên tắc nhưng vì muốn cho dễ hiểu nên nói thẳng. Sau đó, hiển bày Tông và Dụng chẳng phải không có nguyên tắc ban đầu nhưng riêng nêu ra để phù hợp với tên gọi đó thôi.

Thể là chỉ hướng trở về của một bộ kinh, sự đều hội tụ của các nghĩa. Không phải chỉ hội tụ các nghĩa đó là rất khó, mà nói lên nghĩa đó cũng không dễ. Văn kinh nói “pháp ấy không thể chỉ ra, tướng ngôn từ vắng lặng”. Đại kinh nói “không sanh, không diệt không thể nói”. Lại nói “do có nhân duyên nên cũng có thể thuyết”. Nay lược nêu ra bảy điều sau: 1. Chính hiển bày thể của kinh; 2. Rộng nêu ra sự sai trái; 3. Một pháp nhưng khác tên; 4. Môn hội nhập thể; 5. Khấp làm thể của các kinh; 6. Khấp làm thể của các hành; 7. Khấp làm thể của tất cả pháp.

- Chính hiển bày thể tức nêu ra bốn ý: a. Nêu ra giải thích xưa; b. Luận về ý thể; c. Chính nói rõ thể; c. Dẫn văn chứng minh.

Bắc Địa Luận sư dùng một thừa làm thể. Cách nói này quá miên man chưa là chọn lọc trọng yếu. Nói về một thừa thì thông suốt qua cả quyền và thật. Nếu quyền nói một thừa thì đều chẳng phải ý của kinh. Nếu thật nói nghĩa một thừa thì hàm chứa cả ba nguyên tắc. Như vậy việc hiển bày thể không rõ ràng cho nên không dùng đến. Lại có giải thích rằng “Chơn đế làm thể”. Đây cũng lạm dụng chung, tiểu thừa và đại thừa cũng đều nói về Chơn đế. Chơn đế tiểu thừa thì không cần nói, Chơn đế của đại thừa thì có nhiều loại. Vậy lấy Chơn đế nào làm thể? Cho nên không dùng đến. Lại có giải thích rằng lấy “nhân quả của một thừa làm thể” nhưng nay cũng không dùng đến. Vì sao? Vì nói một thừa đã thông suốt như trước nói. Hơn nữa, hai pháp nhân quả vẫn chưa thoát khỏi sự thì sao gọi là thể! Sự không có lý ấn định, mẫu mực thì giống như kinh ma; làm sao có thể dùng? Có người giải thích: “Vận chuyển (Thừa) Thể thông suốt nhân và quả. Quả lấy vận đức làm thể còn nhân lấy vận thiện làm thể. Lại dẫn ra Thập Nhị Môn Luận nói “Chư Phật đại như đã chuyển vận (Thừa) Văn Thù, Quan Âm v.v... đã chuyển vận”. Lại dẫn ra kinh này nói “Phật tự trụ ở trong đại thừa” tức là quả, “các con nương vào xe báu” là nhân thừa. Lại dẫn ra Phổ Hiền Quán nói “nhân quả của đại thừa đều là Thật tướng”. Vậy dám hỏi thừa của nhân quả là biến hay bất biến? Nếu biến cái gì là năng thông (chủ thể), cái gì là sở thông (Khách thể)? Nếu là nhân, quả bất biến thì

đều không có lý này. Nếu riêng có pháp thông suốt nhân quả thì nên biết nhân quả chẳng phải quả là thể của kinh. Thập Nhị Môn Luận nói “Phật đại như không có hành cho nên gọi là thừa”, vậy há phải lấy “sự không hành” để dẫn chứng thừa nhân quả! Pháp Hoa nói “Phật tự trụ ở đại thừa” tức nương vào lý để giáo hóa con người chứ chẳng phải trụ ở quả đức. Phổ Hiền Quán nêu ra “nhân quả” đều chỉ cho Thật tướng thì sao lại đem Thật tướng chứng ở nơi nhân quả! Những điều ấy nay đều không dùng. Có người cho rằng thừa của nhân lấy Bát-nhã làm căn bản, năm độ làm quả sau cùng. Thừa dùng Tát bà nhã làm căn bản các điều khác làm ngọn. Lại nữa thừa của nhân vốn hẹp nhưng thừa của quả lại rộng. Lại nữa, Bát-nhã tương ứng với tâm là thừa của thể, không tương ứng với tâm là khác với thừa của thể. Lại nữa, không gì đạt được tương ứng hành là thừa gần còn cúi đầu chấp tay, có sở đắc là thừa xa. Lại nữa, lục độ có sự lẫn lộn của thể và xuất thế là thừa xa, ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ có xuất thế nên gọi là thừa gần. Lại nữa, có bốn câu: độ và phẩm thấy đều không có đạt được, độ và phẩm đều có đạt được, độ lẫn lộn còn phẩm không lẫn lộn, phẩm lẫn lộn và độ không lẫn lộn v.v... Theo ý riêng thì Bát-nhã là căn bản của thừa thì nay kinh nói “trâu trắng” tức chẳng phải thể của kinh. Tát bà nhã làm căn bản của thừa thì đối với kinh này nói “quả đã thành ở đạo tràng” cũng chẳng phải thể của thừa. Thừa của nhân hẹp là nghĩa “tung” còn thừa của quả rộng là nghĩa “hoàn” đều chẳng phải thể của kinh này. Còn thừa gần xa của tâm tương ứng Bát-nhã không có sở đắc thì đối với kinh nay nói “thấy đều trang nghiêm, tráng kiện, mọi người đi theo...? Đều chẳng phải là thể của thừa, sao lại vội vàng đối với “da, lông, nhánh, lá” mà phát khởi tranh luận! Sự phẫn nộ như đây thì ai có thể phân biệt nó! Có người dẫn Thích Luận lấy “lục độ” làm thể của thừa (xe), phương tiện vận chuyển ra khỏi sanh tử, từ bi vận chuyển nhận lấy chúng sanh, thì đối với kinh nay nói “Bát-nhã là trâu, năm độ là trang nghiêm, phương tiện là khách tùy tùng, từ bi là mái che cũng chẳng phải thể của thừa. Trung Biên phân biệt Luận nói “thừa có năm thứ: 1. Thừa bản gọi là chơn như Phật tánh, 2. Thừa hành gọi là phước tuệ, 3. Thừa nhiếp gọi là từ bi, 4. Thừa chướng gọi là phiền não tức phiền não chướng còn hành giải v.v... gọi là trí chướng, 5. Thừa quả gọi là Phật quả”. Duy Thức Luận nói “thừa mang nghĩa chuyển tải. Do chơn như Phật tánh mà làm lưu xuất hành, phước, tuệ v.v... do hành này mà làm lưu xuất Phật quả, do Phật quả mà chuyển tải thoát ra khỏi chúng sanh”. Nhiếp Đại Thừa Luận nói: “Thừa có ba loại: 1. Thừa nhân gọi là chơn như Phật tánh; 2. Thừa duyên gọi là

vạn hạnh; 3. Thừa quả gọi là Phật quả”. Pháp Hoa Luận nói: “Thừa thể là Như Lai bình đẳng Pháp thân” Lại nói: “Như Lai Đại Bát Niết-bàn”. Hai đoạn văn trên tự như ẩn và hiện. Nếu phát tâm, cúi đầu, chấp tay v.v... thì gọi là Thừa duyên. Thập Nhị Môn Luận nói rõ: Thừa bản gọi là Thật tướng của các pháp, Thừa chủ gọi là Bát-nhã, Thừa trợ gọi là tất cả hạnh giúp cho thành tựu. Thừa rốt ráo dẫn tới Tát-bà-nhã”. Năm bộ luận này nói rõ thể của thừa đồng nhau nhưng sự trang nghiêm lại khác. Đối với kinh này nêu ra thể của thừa chính là Thật tướng, không nắm lấy sự trang nghiêm. Nếu nắm lấy sự trang nghiêm thì chẳng phải chỗ nương tựa thừa của Phật

Luận về ý thể tức ý nào phải dùng thể này? Thích Luận nói “các kinh của tiểu thừa, nếu có ba pháp ấn: Vô thường, vô ngã, Niết-bàn tức Phật thuyết, khiến người nương vào đó mà tu đắc đạo. Nếu không có ba pháp ấn tức là ma thuyết. Các kinh của đại thừa chỉ có một pháp ấn tức “Thật tướng các pháp” nên gọi là “kinh liễu nghĩa” có thể đạt đạo lớn. Nếu không có ấn Thật tướng thì chính là Ma thuyết. Do vậy, Thân Tử nói “Thế Tôn nói đạo thật, ba-tuần không nói được”. Vì cớ gì tiểu thừa có ba ấn mà đại thừa chỉ có một ấn? Vì tiểu thừa nêu ra sanh tử và Niết-bàn có sự khác biệt. Sanh tử lấy vô thường làm pháp ấn ban đầu; vô ngã làm pháp ấn sau. Hai ấn chứng nói sanh tử, còn Niết-bàn chỉ dùng “một ấn tịch diệt” cho nên cần phải có ba pháp ấn. Theo đại thừa thì sanh tử tức Niết-bàn và Niết-bàn tức sanh tử không hai cũng không khác nên chỉ có một pháp ấn. Tịnh Danh nói “tất cả chúng sanh thường có tướng vắng lặng” tức là đại Niết-bàn. Lại nói “Xưa tự không sanh, nay cũng không diệt”. Xưa không sanh tức chẳng phải tướng “vô thường, vô ngã”, nay không diệt tức chẳng phải tướng tịch diệt của tiểu thừa mà chỉ có một Thật tướng. Do một tướng cho nên nói “tướng thương tịch diệt tức là đại Niết-bàn” tức chỉ dùng một ấn pháp. Ấn của đại và tiểu thừa này ấn chứng “kinh bán, mãn” khiến ngoại đạo không thể gây nhiễu loạn, thiên ma không thể phá, như thể vẫn ở đời được ấn chứng (đóng dấu) nên có thể tin tưởng. Do vậy, các kinh nhất định phải có ấn Thật tướng mới được gọi là đại thừa liễu nghĩa.

Chính hiển bày thể tức là ấn của một Thật tướng. Điều này có nghĩa trong ba phép tắc thì chọn lấy phép tắc của Chơn tánh, trong mười pháp giới thì chỉ chọn lấy pháp giới của Phật, trong mười “như vậy” thuộc pháp giới của Phật thì chỉ chọn lấy “thể như vậy”, trong bốn loại mười hai nhân duyên thì chỉ chọn lấy “không thể nghĩ bàn không sanh không diệt”, trong mười hai chi thì chỉ chọn lấy “Khổ, đạo” tức Pháp

thân; trong bốn loại Tứ đế thì chỉ chọn lấy “vô tác Tứ đế”: Đối với vô tác chỉ chọn lấy Diệt đế, trong bảy loại hai Đế chỉ chọn lấy năm loại hai đế: Trong năm loại hai đế chỉ chọn lấy Chơn đế, trong năm loại ba đế thì chỉ nắm lấy năm loại trung đạo và Đệ nhất nghĩa đế, trong các loại một đế thì chỉ nắm lấy một Thật đế trung đạo, trong các loại Vô đế thì chỉ chọn lấy trung đạo Vô đế. Nếu hiểu được ý này, lại dựa theo trong phần nói Diệu trí chọn lựa cho đến mười, mỗi một diệu chọn ra ra chánh thể mà theo thông lệ, chúng ta có thể hiểu. Nếu thí dụ nói rõ nghĩa thì như rường cột làm nền tảng của một căn nhà. Chẳng phải rường chẳng phải cột tức là khoảng trống bên trong của căn nhà. Rường cột là dụ cho nhân quả, chẳng phải rường chẳng phải cột dụ cho Thật tướng. Thật tướng làm thể chứ chẳng phải rường cột. Nhà, nếu không có không gian bên trong thì không có chỗ dung chứa, nhân quả không có Thật tướng thì không thể được thiết lập. Thích Luận nói “nếu không có cái không này thì tất cả pháp không có chỗ tạo tác”. Lại nữa, ví như mặt trời mặt trăng là cương lĩnh của trời, công thần phụ trợ cho chủ. Mặt trời và mặt trăng thì có hai thứ nhưng trời hư không không thể có hai thứ; thần có thể có nhiều người nhưng vua không thể có nhiều người. Vì nghĩa này cho nên cần phải chọn lựa ra chánh thể. Như ba nguyên tắc thành tựu thừa, không tung không hoành, không tức không lìa, để hiển thị nghĩa, thuận tiện cần chọn lựa Quán chiếu v.v... duy nhất chỉ Chơn tánh là phù hợp tên gọi. Ý chính phân minh, ba nguyên tắc đã như vậy nên các pháp khác, theo thông lệ cũng thế v.v...

Dẫn chứng tức như phẩm Tựa nói “nay Phật phóng ánh sáng quang minh để hỗ trợ hiển bày nghĩa Thật tướng”, lại nói “nghĩa Thật tướng của các pháp đã vì các ông mà nói”, phẩm Phương Tiện nói “chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu hết Thật tướng của các pháp”, trong kệ nói “các Phật pháp lâu sau, chủ yếu nói chơn thật”, lại nói “Ta dùng thân trang nghiêm, vì nói ẩn Thật tướng”, Thân Tử sau khi lãnh hiểu nói “an trụ trong thật trí, Ta nhất định làm Phật”, phẩm Pháp Sư nói “khai mở môn phương tiện để chỉ ra tướng chơn thật”, phẩm An Lạc Hạnh nói “quán các pháp như Thật tướng của chúng”, phẩm Thọ Lượng nói “Như Lai thấy biết như thật”, Phổ Hiền Quán nói “Xưa ở trong núi Thứu, rộng nói đạo một thật” lại nói: “quán cảnh giới một thật mà biết chư Phật vì nhân duyên sự việc lớn nên xuất hiện ở đời chỉ khiến cho chúng sanh khai mở tri kiến Phật”. Rõ ràng thấy một Thật tướng này chẳng phải là lý nhân quả”. Như vậy dẫn ra văn kinh như trên có thể minh chứng cho Thật tướng.

- Rộng chọn lọc nghĩa sai: nghĩa là: Phàm chánh thể huyền diệu tuyệt nhiên trong một lần đi qua thì khó hiểu. Lại nữa tà nhỏ làm náo loạn chánh lớn. Ví như mắt cá hỗn tạp với minh châu cho nên cần phải xét kỹ tà nguy. Điều này được phân làm sáu ý. 1. Căn cứ vào phàm phu để suy xét; 2. Căn cứ vào ngoại đạo để suy xét; 3. Căn cứ vào tiểu thừa để suy xét; 4. Căn cứ vào sự thiên lệch để suy xét; 5. Căn cứ vào thí dụ để suy xét; 6. Căn cứ vào ngộ hiểu để suy xét.

Căn cứ vào phàm phu để suy xét là như Thích Luận nói: “Kinh điển của thế tục cũng gọi là thật nhưng chỉ dùng để bảo vệ đất nước, trị nhà mà gọi là thật”. Ngoại đạo cũng gọi là thật nhưng dùng tà trí biện giải làm thật. Tiểu thừa cũng gọi là thật tức chán khổ mà an nghỉ và lấy “thiên chơn” làm thật. Tất cả những điều như vậy chỉ có tên thật mà không có nghĩa thật. Vì sao? Vì yêu thuật huyền hoặc ở thế gian cũng gọi là thật, đa phần là pháp của quỷ thần, yêu quái. Pháp này nếu nhập vào tâm thì khiến người cuồng loạn mê say rồi tự khoe khoang là “tốt đẹp” nên gọi là vượt hơn cả chơn thật. Sau đó trở nên lập dị khuấy động chúng mà chỉ ra tướng khác lạ, hoặc hiện đầu lâu người chết ở trước nhiều người há miệng thật to, hoặc sanh vào loài cá có thịt hôi thối tham ăn vô độ, hoặc ở trần chuồng, ăn mặc rách rưới mà lại khoác lác lác xược ta đây có khuôn phép, hoặc chọt đến chọt đi không hỏi không đáp. Như vậy, có nhiều thứ quyền thuật lừa lọc, xảo trá, vô trí khiến cho người tin nhiệm mê hoặc chấp đắm. Một khi đã chấp đắm rồi mà cầu thoát ra không thể được. Do vậy, bên trong bị bệnh tật làm hại thân, bên ngoài sát hại gia đình, tiêu diệt họ hàng khiến họ lây đến hàng xóm thân thuộc nên hiện phải thọ nhận đủ các thứ khổ. Về sau phải nhận lấy khổ trong đêm dài tăm tối ở địa ngục, đời đời sanh ra làm chướng ngoại đạo khiến không có kỳ hạn giải thoát. Các điều này có thể hiện thấy ở thế gian có gì là thật có thể luận bàn? Mà chỉ là luận về các độn sử, ái ràng buộc. Nếu là sách kinh của Chu, Khổng thì gồm có trị pháp, lễ pháp, binh pháp, y pháp, thiên văn, địa lý, bát quái, ngũ hành. Sách kinh của thế gian lấy chữ hiếu để trị nhà. Lấy chữ trung để trị nước khiến mỗi người thân thiện với nhau, mỗi người con đều hiếu để nhằm kính trên nhường dưới, nhân nghĩa nhún nhường, an ổn trăm họ, thiết lập xã hội. Nếu mất pháp này thì kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu, thiên hạ loạn lạc khiến dân không biết dựa vào đâu mà sống, chim không yên ở, thú không thuần phục. Nếu y cứ vào pháp này thì thiên hạ thái bình, trâu, ngựa hưởng nội. Do vậy, nên biết pháp này là ái dân trị quốc mà gọi là thật. Kim Quang Minh nói “Thích Đề Hoàn Nhơn có nhiều Thắng luận”

tức là ý ấy. Đây chính là nói lên ý thập thiện. Nếu tu tập mười thiện nghiệp trên hợp tâm trời thì các trời vui mừng cầu quả báo thiên nhiên. Do pháp này thù thắng cho nên nói “thắng luận”. Lại nữa, Đại Phạm Thiên vương nói luận thoát ra khỏi dục giới tức là tu định thoát ra sự ô trược của dục giới cũng là “ái luận nhiếp”. Đòi lại tạo ra phương thuật và thuốc uống trường sanh, luyện hình đổi sắc như tiên lúc ẩn lúc hiện nên gọi phương dược này là bí yếu chơn thật. Đây cũng thuộc về Luận các độn sử ái Kiến mà thôi.

Căn cứ vào ngoại đạo để suy xét tức là căn cứ vào kinh sách ngoại đạo. Nếu uống thuốc để cầu biết thông minh sáng suốt suy tìm ở đạo lý rồi lấy phương thuốc này làm thù thắng, làm chơn thật thì lực của thuốc yếu đi, tức sự biết cũng không thể tiến xa, uống thuốc thì cũng còn sai lầm, thuốc hết thì sai lầm, vẫn vậy cũng chẳng phải thật. Hoặc chủ trương vô dục và vô vi của Trang Tử, Lão Tử ở phương này là thiên chơn hư tĩnh dứt trừ các sự phô trương, mong cầu bỏ Thánh, dứt trí v.v... chỉ là hư hư không có ôm lấy hư đó còn không thoát ra khỏi bốn Kiến chấp đơn giản của ngoại đạo đâu có liên quan gì đến pháp của bậc Thánh? Vì dù có thoát ra khỏi “bốn Kiến chấp đơn giản” này thì còn rơi vào trong bốn Kiến chấp phức tạp, thực hành trong lưới Kiến ấy chẳng phải đạo giải thoát. Hoặc như Luận Lực của ngoại quốc chiêu mộ tiếp nhận rất nhiều đồ chúng soạn ra năm trăm câu hỏi khó. Trong số đó có một người hỏi Phật: “Cù Đàm làm một đạo rất ráo, hay làm nhiều đạo rất ráo” Phật nói “chỉ có một đạo rất ráo”. Luận Lực nói “tại sao các thầy mỗi người đều nói đạo rất ráo?” Phật chỉ vào đầu của con nai rồi hỏi “ông có biết không?” Lực Luận nói “biết trong đạo cứu cánh nó là Đệ nhất”. Phật nói “nếu đó đạt được đạo cứu cánh thì sao tự xả bỏ đạo của mình mà làm đệ tử của tà?” Luận Lực liền hiểu ra chỉ có một đạo cứu cánh ở trong Phật pháp. Lại như Phạm chí Trường Trảo nói “tất cả luận có thể phá, tất cả lời nói có thể chuyển, quán Thật tướng của các pháp đã lâu nhưng không được một pháp nhập vào tâm”. Thích Luận nói “Trường Trảo chấp vào cái thấy cũng có cũng không”. Lại nói “cũng chấp vào cái thấy không thể nói”. Đại loại như đây có trăm ngàn vạn thứ lý luận hư, vọng, bị mê hoặc lưu chuyển trong lưới Kiến chấp mênh mông, tà trí tản mạn, xúc cảnh lại sanh nhiễm trước, hoặc khi lấy có, không làm có, không có, không không có làm không, có chẳng phải có, chẳng phải không có làm có, không có chẳng phải có chẳng phải không có làm không. Cả trăm ngàn lần trùng điệp như vậy thấy đều là thấy điên đảo ở các biên hạn sanh tử chẳng phải chơn thật. Đại kinh nói

“bị cùm vô minh trói buộc vào cột sanh tử, khiến loanh quanh trong hai mươi lăm cõi không thể được giải thoát” tức là nghĩa này.

Căn cứ vào tiểu thừa mà xét tức là trong pháp của Thanh văn cũng nói lia có lia không thì gọi trung đạo của bậc Thánh. Đại Tập nói “Sa môn Câu Lân Như đầu tiên đạt được tri kiến chơn thật”. Nhưng tiểu thừa không vận dụng tâm đại bi, không cứu vớt chúng sanh nên lực công đức yếu kém, không cầu làm Phật, không thấu triệt Thật tướng tức mang lấy trí tuệ yếu kém. Tuy nói lia có lia không gọi là trung đạo của bậc Thánh nhưng chỉ lấy đoạn thường, đoạn kiến làm nhị biên, Chơn đế làm trung đạo, tuệ chơn vô lậu làm “Kiến”, chứng pháp Niết-bàn làm “tri”. Tuy đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc và trừ diệt “phần đoạn sanh tử” nhưng trụ ở “thảo am” chứ chẳng phải lý cứu cánh; đối trước sanh tử hữu biên tức là Niết-bàn vô biên. Cả hai lĩnh vực này đều có thể bị phá hoại chứ chẳng phải đạo chơn thật cho nên không gọi là “Thật tướng”.

Căn cứ vào sự thiên lệch mà suy xét nghĩa là: các kinh đại thừa cùng với hàng nhị thừa đều gánh vác phương tiện mà nói thì danh tự đã đồng nhưng nghĩa cần phải phân biệt. Như trong Ma-ha-diễn nói “người của ba thừa đồng lấy “vô ngôn thuyết đạo” nhằm đoạn trừ phiền não”. Trung Luận nói “Thật tướng của các pháp, người trong ba thừa đều đạt được nhưng hàng nhị thừa tùy cùng nhận lấy “vô ngôn thuyết đạo” mà chỉ tự cầu thoát khổ, không có tâm đại bi nên chỉ đạt được cái “không”, thì thôi. Hàng Bồ-tát độn căn cũng vậy. Hàng Bồ-tát lợi căn do khởi tâm đại bi thương tưởng đến chúng sanh mà thâm cầu Thật tướng, mà trí cùng với Thật tướng như lửa đóm đóm cho nên chẳng phải thật, còn trí không cùng Thật tướng (bất cộng thực tướng) thì như ánh sáng mặt trời cho nên được gọi là “thật”. Đại Kinh nói “Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ. Hàng Nhị thừa chỉ đạt được “không không” mà không đạt được chí tuệ. Bồ-tát đạt được trí tuệ “Không chỉ Không tức là Trung đạo”. Trí tuệ này của Bồ-tát vắng lặng mà thường chiếu. Hàng Nhị thừa chỉ đạt được sự vắng lặng ấy mà không “vắng lặng thường chiếu” cho nên chẳng phải Thật tướng”. Cái thấy “bất không” lại có nhiều loại: 1. Do thấy “bất không” mà kể đó đoạn trừ kiết từ cạn đến sâu. Đây là tướng tự thật chứ chẳng phải đúng thật; 2. Do thấy “bất không” mà đầy đủ tất cả pháp: Từ của chữ “A” ban đầu tức hiểu tất cả nghĩa: Tức Trung, tức Giả, tức không, không một, không khác. Không có ba, không có một tức hàng Nhị thừa chỉ có một “tức”, Biệt giáo có hai “tức”, Viên giáo có “ba tức” và “ba tức” này chính là tướng chơn thật. Thích Luận nói “những gì là Thật tướng? Nghĩa là Bồ-tát nhập vào một tướng mà

biết vô lượng tướng, biết vô lượng tướng mà nhập vào một tướng. Hàng Nhị thừa chỉ nhập vào một tướng mà không biết vô lượng tướng. Biệt giáo tuy nhập vào một tướng nhưng lại nhập vào vô lượng tướng mà lại không thể nhập vào một tướng. Hàng Bồ-tát lợi căn vốn “tức không” nên nhập vào một tướng, “tức Giả” nên biết vô lượng tướng, tức “trung đạo” nên rốt ráo nhập vào một tướng”. Như Bồ-tát này câu sâu xa “trí vượt qua biển lớn” nên nhất tâm là ba tâm chính gọi thể tướng chơn thật. Kinh Hoa Nghiêm không cùng với hàng Nhị thừa mà chỉ ước định ở ba trí thứ đệ của Bồ-tát đạt được cũng chẳng phải chính thật, nếu không thứ tự mà đạt được thì đó là chơn thật. Nếu trong Phương Đăng bốn hạng người đạt được ba trí thì ba người là hư còn một người là thật. Đại Phẩm dùng ba tuệ, nói ba trí hệ thuộc vào ba người nhưng hai người trước không thâm cầu nên cạn cợt và chẳng phải là thật. Chỉ có một người sau, thâm cầu ba trí nhất tâm cho nên gọi là thật. Kinh này nói “Nó thật là con ta” chứ không có hạng người trong ba, bốn hạng người kia. Mười phương chơn thật cầu một thừa chứ không có thừa khác tức chỉ có một trí Thật tướng. Tuy quyết rõ ở pháp của Thanh văn nhưng chỉ nói “đạo vô thượng” tức là thể của một chơn thật.

